

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra vốn đầu tư thực hiện

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BCT ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-CTK ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra vốn đầu tư thực hiện;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra vốn đầu tư thực hiện tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK_(5b).



Nguyễn Thị Hương



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN**

(Kèm theo Quyết định số 1286 /QĐ-CTK ngày 20 tháng 11 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê) 

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-7/2025	Ban ĐTTK	Ban CNXD
2	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 8/2025	Ban CNXD	Ban ĐTTK
3	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 8-10/2025	Ban ĐTTK	Ban CNXD
4	Xây dựng yêu cầu các phần mềm thu thập, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra	Trước tháng 11/2025	Ban ĐTTK	Ban CNXD, TTXL
5	Xây dựng/cập nhật các Phần mềm điều tra (bao gồm xây dựng yêu cầu, kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Tháng 10-12/2025	TTXL	Ban ĐTTK, Ban CNXD, TKT
6	Lập dàn chọn mẫu			
6.1	Doanh nghiệp	Tháng 12 hằng năm	Ban ĐTTK	Ban CNXD
6.2	Địa bàn, trang trại, đơn vị sự nghiệp	Tháng 12/2025 và năm có thay đổi	Ban ĐTTK	Ban CNXD
7	Chọn mẫu địa bàn, trang trại, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp	Tháng 12 hằng năm	Ban ĐTTK	Ban CNXD
8	Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 01 hằng năm	TKT	Ban ĐTTK
9	In tài liệu (nếu có)	Tháng 01 hằng năm	Ban ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
10	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên (nếu có)	Tháng 01 hằng năm	TKT	TKCS
11	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Tháng 01 năm điều tra	Ban ĐTTK	Ban CNXD, TKT, Đơn vị liên quan

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Ban ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; Ban CNXD: Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; TTXL: Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
12	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 01 năm điều tra	TKT	TKCS
13	Thu thập thông tin			
13.1	Kỳ quý			
	- Hộ dân cư, hộ trang trại	Quý I, II, III: ngày 01-15 tháng cuối quý Quý IV: ngày 01/11- 15/11	TKT	Ban ĐTTK
	- Doanh nghiệp, hợp tác xã, chi nhánh hạch toán độc lập	Ngày 5 - 15 tháng cuối quý	TKT	Ban ĐTTK
13.2	Kỳ năm			
	- Trang trại, hộ dân cư, đơn vị sự nghiệp, xã/phường/đặc khu	Tháng 02 - 3 hằng năm	TKT	Ban ĐTTK
	- Sở Tài chính	Tháng 4 hằng năm	TKT	Ban ĐTTK
	- Bộ, ngành trung ương	Tháng 8 - 9 hằng năm	Ban ĐTTK	
14	Giám sát điều tra	Hằng quý, hằng năm	Ban ĐTK, TKT	Ban CNXD, Đơn vị liên quan
15	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp tỉnh			
	Kỳ quý	Ngày 01 - 18 tháng cuối quý	TKT	Ban ĐTTK, Ban CNXD
	Kỳ năm	Tháng 2 - 4 hằng năm	TKT	Ban ĐTTK, Ban CNXD
16	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp trung ương			
	Kỳ quý	Ngày 01 - 19 tháng cuối quý	Ban ĐTTK	Ban CNXD, TKT
	Kỳ năm	Tháng 2 - 8 hằng năm	Ban ĐTTK	Ban CNXD, TKT
17	Kiểm tra, rà soát, xử lý dữ liệu chuyên sâu và kiểm tra biểu tổng hợp			
	Kỳ quý	Ngày 20-27 tháng cuối quý	Ban CNXD	Ban ĐTTK, TKT
	Kỳ năm	Trước tháng 10 hằng năm	Ban CNXD	Ban ĐTTK, TKT
18	Biên soạn báo cáo phân tích kết quả			
	Kỳ quý	Trước ngày 29 tháng cuối quý	Ban CNXD	Ban ĐTTK, TKT
	Kỳ năm	Trước tháng 12 hằng năm	Ban CNXD	Ban ĐTTK, TKT

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các yêu cầu các phần mềm thu thập, tập huấn nghiệp vụ điều tra; xử lý và tổng hợp kết quả điều tra, quản lý điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

2. Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng (Ban CNXD): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra; kiểm tra, xử lý dữ liệu chuyên sâu, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; kết hợp với các nguồn dữ liệu khác thực hiện biên soạn số liệu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, phân tích và công bố kết quả theo quy định. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan kiểm thử phần mềm; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; tham gia tập huấn nghiệp vụ điều tra; kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin; kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê (TTXL): Chủ trì phối hợp với Ban ĐTTK, Ban CNXD thực hiện xây dựng/cập nhật các Phần mềm điều tra (bao gồm xây dựng yêu cầu, kiểm thử và hoàn thiện phần mềm).

4. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK và Ban CNXD và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng Cục: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê cấp tỉnh):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố. Nội dung bao gồm: rà soát, cập nhật hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin; nghiệm thu và làm sạch dữ liệu điều tra...

Trưởng Thống kê cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị thuộc Cục Thống kê thực hiện: kiểm thử các phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp trung ương.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Thiết kế và chọn mẫu điều tra

1.1. Chọn mẫu doanh nghiệp, chi nhánh hạch toán độc lập, hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp) cho điều tra quý

Hàng năm, Ban ĐTTK lập dàn chọn mẫu và thực hiện chọn mẫu trên phần mềm. Thống kê cấp tỉnh thực hiện rà soát, cập nhật, bổ sung, thay thế mẫu trước khi tiến hành điều tra.

a. Doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện điều tra 100% các doanh nghiệp nhà nước.

b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước

• *Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động sản xuất kinh doanh (là doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp hàng năm - gọi là Tổ 1):* Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp ngoài nhà nước được lập theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế cấp 1. Trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu lao động. Doanh nghiệp được chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành cấp 1 và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh, thành phố).

(1) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 300 lao động trở lên

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai chọn 50% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 100% số doanh nghiệp.

(2) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 100-299 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai chọn 8% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 40% số doanh nghiệp.

(3) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 50-99 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai chọn 5% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 15% số doanh nghiệp.

(4) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 10-49 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai với các ngành cấp 1 là Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G); Vận tải kho bãi (ngành H) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và

công nghệ (ngành M) chọn 0,5% số doanh nghiệp; các ngành còn lại chọn 1% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 6% số doanh nghiệp.

(5) Doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 10 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai với các ngành cấp 1 là Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G); Vận tải kho bãi (ngành H) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M) chọn 0,3% số doanh nghiệp; các ngành còn lại chọn 1% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 1% số doanh nghiệp.

• *Doanh nghiệp ngoài nhà nước đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh (gọi là Tổ 2):* Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký mới hàng năm do Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể, Bộ Tài chính cung cấp và các doanh nghiệp được thành lập từ các năm trước nhưng đang trong quá trình đầu tư chưa đi vào sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp được sắp xếp theo quy mô lao động giảm dần và chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành cấp 1 và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(1) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 300 lao động trở lên: Chọn 100% số doanh nghiệp

(2) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 50-299 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai chọn 50% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 100% số doanh nghiệp.

(3) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 10-49 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai với các ngành cấp 1 là công nghiệp chế biến chế tạo (ngành C); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G); Vận tải kho bãi (ngành H) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M) chọn 0,5% số doanh nghiệp; các ngành còn lại chọn 1% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 4% số doanh nghiệp.

(4) Doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 10 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai với các ngành cấp 1 là công nghiệp chế biến chế tạo (ngành C); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G); Vận tải kho bãi (ngành H) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M) chọn 0,3% số doanh nghiệp; các ngành còn lại chọn 1% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 1% số doanh nghiệp.

c. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- *Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) đang hoạt động sản xuất kinh doanh (là doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp hàng năm - gọi là Tổ 1):* Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp FDI được lập theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế cấp 1. Trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu lao động. Doanh nghiệp được chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành cấp 1 và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(1) Tỉnh, thành phố có 100 doanh nghiệp trở xuống: thực hiện điều tra 100% số doanh nghiệp.

(2) Tỉnh, thành phố có 101 doanh nghiệp trở lên được chia thành 2 nhóm
+ Doanh nghiệp từ 300 lao động trở lên:

Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai chọn 25% số doanh nghiệp;
Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 50% số doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp dưới 300 lao động:

Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai chọn 3% số doanh nghiệp;
Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 5% số doanh nghiệp.

- *Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh (gọi là Tổ 2):* Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký thành lập mới hàng năm do Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể, Bộ Tài chính cung cấp và các doanh nghiệp được thành lập từ các năm trước nhưng đang trong quá trình đầu tư chưa đi vào sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp được sắp xếp theo quy mô lao động giảm dần, chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống và đại diện cho từng ngành kinh tế cấp 1. Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chọn 10% số lượng doanh nghiệp. Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 50% số doanh nghiệp.

Lưu ý khi chọn mẫu theo ngành kinh tế cấp 1:

+ Ngành kinh tế cấp 1 theo từng nhóm quy mô có từ 03 doanh nghiệp trở xuống chọn 100%;

+ Ngành kinh tế cấp 1 theo từng nhóm quy mô có từ 04 doanh nghiệp trở lên chọn tối thiểu 03 doanh nghiệp.

Chọn mẫu:

Các tỉnh, thành phố với mỗi loại hình doanh nghiệp phân theo từng nhóm lao động, các bước chọn mẫu như sau:

Bước 1: Tính số lượng doanh nghiệp được chọn vào mẫu theo ngành kinh tế cấp 1;

Bước 2: Tính khoảng cách chọn mẫu (k): Bảng tổng số doanh nghiệp chia cho số doanh nghiệp được chọn điều tra mẫu;

Khoảng cách chọn mẫu k tính theo công thức sau:

$$k = \frac{\text{Số lượng doanh nghiệp}}{\text{Số doanh nghiệp điều tra mẫu}}$$

Bước 3: Chọn doanh nghiệp điều tra: Chọn ngẫu nhiên doanh nghiệp đầu tiên từ 1 đến k (giả sử là số " b " với điều kiện: $b \leq k$). Các doanh nghiệp tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1,2,3,... và dừng lại khi chọn đủ số doanh nghiệp mẫu cần thiết.

1.2. Chọn mẫu trang trại cho điều tra quý và năm

Hàng năm, Ban ĐTTK cập nhật lại dàn chọn mẫu theo những thay đổi đơn vị hành chính đến thời điểm chọn mẫu và thực hiện chọn mẫu trên phần mềm. Thống kê cấp tỉnh thực hiện rà soát, cập nhật, thay thế mẫu trước khi tiến hành điều tra.

(1) Lập dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu là danh sách trang trại theo tỉnh, thành phố của Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp năm 2025.

(2) Xác định cỡ mẫu

Cỡ mẫu điều tra năm là 28% số trang trại của Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp năm 2025. Cỡ mẫu điều tra quý là 18% số trang trại của Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp năm 2025.

(3) Phân bổ mẫu

Phân bổ mẫu theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô số lượng trang trại để phân bổ mẫu điều tra cho tỉnh, thành phố.

(4) Chọn mẫu

Bước 1: Tính số lượng trang trại được chọn vào mẫu điều tra của tỉnh, thành phố;

Bước 2: Tính khoảng cách chọn mẫu (k): Bằng tổng số trang trại trong tỉnh chia cho số trang trại được chọn điều tra.

Khoảng cách chọn mẫu (k) được tính theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số trang trại của tỉnh, thành phố}}{\text{Số trang trại được chọn điều tra của tỉnh, thành phố}}$$

Bước 3: Chọn trang trại điều tra: Chọn ngẫu nhiên trang trại đầu tiên từ 1 đến k (giả sử là số " b " với điều kiện: $b \leq k$), các trang trại tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1,2,3,... và dừng lại khi chọn đủ số trang trại mẫu cần thiết.

1.3. Chọn mẫu địa bàn hộ dân cư cho điều tra quý và năm

Hàng năm, Ban ĐTTK cập nhật dàn chọn mẫu theo những thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn và thực hiện chọn mẫu trên phần mềm. Thống kê cấp tỉnh thực hiện rà soát, cập nhật, bổ sung, thay thế mẫu trước khi tiến hành điều tra.

(1) Lập dàn chọn mẫu

Dàn mẫu địa bàn áp dụng trong điều tra vốn đầu tư thực hiện được lập cho 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trừ các đặc khu Bạch Long Vĩ, Côn Cỏ, Côn Đảo, Trường Sa, Hoàng Sa).

Dàn mẫu được lấy từ danh sách địa bàn của Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2024, trên cơ sở đã cập nhật những thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn điều tra.

(2) Xác định cỡ mẫu

- Cỡ mẫu điều tra năm:

+ Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 20% số địa bàn điều tra của Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2024;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại là 25% số địa bàn điều tra của Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2024;

- Cỡ mẫu điều tra quý: Là 25% số địa bàn điều tra năm.

(3) Chọn mẫu

Mẫu được chọn đại diện cho từng tỉnh, thành phố và theo khu vực thành thị, khu vực nông thôn.

Mẫu địa bàn được chọn theo các bước như sau:

- Sắp xếp các địa bàn trong tỉnh, thành phố thành 2 nhóm thành thị và nông thôn theo mã xã và mã địa bàn;

Bước 1: Tính khoảng cách tổ mẫu bằng cách lấy tổng số địa bàn của tỉnh, thành phố trong dàn chọn mẫu chia cho số địa bàn điều tra đã chọn để xác định khoảng cách chọn (k) theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số địa bàn của tỉnh, thành phố}}{\text{Số địa bàn được chọn điều tra}}$$

Bước 2: Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên (giả sử là số “ b ”, điều kiện: $b \leq k$), các địa bàn tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1, 2, 3, ... và dừng lại khi chọn đủ số địa bàn mẫu cần thiết.

Danh sách địa bàn điều tra mẫu được chọn luân phiên hàng năm theo nguyên tắc: hằng năm giữ lại 50% số địa bàn mẫu điều tra của năm trước, thay thế 50% số địa bàn mẫu mới theo phương pháp chọn ngẫu nhiên.

1.4. Chọn mẫu đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (sau đây viết gọn là đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế) cho điều tra năm

Hằng năm, Ban ĐTTK cập nhật dàn chọn mẫu theo những thay đổi đơn vị hành chính và thực hiện chọn mẫu trên phần mềm. Thống kê cấp tỉnh thực hiện rà soát, cập nhật, thay thế mẫu trước khi tiến hành điều tra.

- Dàn chọn mẫu: Ban ĐTTK lập căn cứ trên danh sách đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế từ kết quả của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và Thống kê cấp tỉnh tiến hành rà soát, cập nhật hàng năm.

+ Nhóm 1: Các đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo (ngành P) được lập theo 2 loại: (1) Đơn vị công lập; (2) Đơn vị ngoài công lập, được xếp theo độ dốc lao động giảm dần. Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống; đối với đơn vị công lập, tỷ lệ mẫu được chọn là 20%, riêng Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Nghệ An và tỉnh Thanh Hóa chọn 15%; đối với đơn vị ngoài công lập, tỷ lệ chọn mẫu là 100%, riêng Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chọn 30%.

+ Nhóm 2: Các đơn vị sự nghiệp ngành y tế và trợ giúp xã hội (ngành Q) được lập theo 2 loại: (1) Đơn vị công lập và (2) Đơn vị ngoài công lập, được xếp theo độ dốc lao động giảm dần. Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống; đối với đơn vị công lập, tỷ lệ mẫu được chọn là 30%; đối với đơn vị ngoài công lập, chọn mẫu 100%, riêng Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chọn 30%.

- **Chọn mẫu:**

Bước 1: Xác định số lượng đơn vị được chọn vào mẫu của mỗi tỉnh, thành phố trên cơ sở tỷ lệ mẫu cần chọn theo quy định.

Bước 2: Xác định khoảng chọn mẫu (k): Bằng tổng số đơn vị của mỗi loại chia cho số đơn vị điều tra mẫu đã được xác định ở bước 1.

Khoảng cách chọn mẫu k được tính theo công thức sau:

$$k = \frac{\text{Số lượng đơn vị của từng loại}}{\text{Số đơn vị điều tra mẫu của từng loại}}$$

Bước 3: Chọn đơn vị điều tra: Chọn ngẫu nhiên đơn vị đầu tiên từ 1 đến k (giả sử là số " b " với điều kiện: $b \leq k$). Các đơn vị tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1, 2, 3, ... và dừng lại khi chọn đủ số đơn vị mẫu cần thiết.

2. Thay thế trong trường hợp mất mẫu

- Doanh nghiệp: Doanh nghiệp thay thế là doanh nghiệp có cùng loại hình doanh nghiệp, cùng ngành kinh tế cấp 1 và cùng nhóm quy mô trong danh chọn mẫu;

- Trang trại: Thay thế cùng loại trang trại;

- Địa bàn điều tra được phân định trong Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2024 và được rà soát lại hàng năm và cập nhật theo các trường hợp cần xử lý sau đây:

+ Địa bàn được chọn không còn tồn tại (do giải toả hay một lý do nào khác) thì thay thế bằng một địa bàn liền kề.

+ Với các địa bàn do những yếu tố khách quan về kinh tế - xã hội, điều tra viên không thể tiếp cận được để thu thập thông tin thì thay thế bằng một địa bàn liền kề.

+ Địa bàn được chọn ở vùng sâu, vùng xa, khó điều tra, hoặc mới chuyển sang thành thị, mới có đường giao thông đi qua, mật độ đầu tư xây dựng quá dày, cần thay bằng địa bàn khác.

Thống kê cấp tỉnh tiến hành thay mẫu địa bàn trên phần mềm: địa bàn thay thế phải cùng khu vực thành thị hoặc nông thôn với địa bàn mất mẫu và là địa bàn liền kề theo thứ tự Bắc - Nam - Đông - Tây.

- Đơn vị sự nghiệp: đơn vị sự nghiệp thay thế là đơn vị cùng ngành cấp 1, cùng loại hình tổ chức và có quy mô lao động tương đương với đơn vị mất mẫu.

3. Rà soát Bảng kê

Các loại bảng kê trong điều tra vốn đầu tư thực hiện bao gồm:

Bảng kê số 01/BKĐB: Danh sách địa bàn điều tra vốn đầu tư thực hiện quý và năm;

- Bảng kê số 02/BKH: Danh sách hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra vốn đầu tư thực hiện quý và năm;

- Bảng kê số 03/BKTT: Danh sách trang trại được chọn mẫu điều tra vốn đầu tư thực hiện quý và năm;

- Bảng kê 04/BKDN: Danh sách doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra vốn đầu tư thực hiện quý;

- Bảng kê số 05/BKSN: Danh sách đơn vị sự nghiệp thuộc ngành y tế, giáo dục điều tra vốn đầu tư thực hiện năm.

Bảng kê số 01/BKĐB, Bảng kê số 03/BKTT, Bảng kê 04/BKDN, Bảng kê số 05/BKSN được kết xuất từ danh sách mẫu trong phần mềm. Thống kê cấp tỉnh thực hiện rà soát, cập nhật, thay thế, bổ sung trong thời gian từ ngày 01 đến ngày 25/01 hằng năm.

Bảng kê số 02/BKH được lập hằng năm, là danh sách tất cả các hộ dân cư có trên địa bàn được chọn mẫu tại thời điểm lập bảng kê và sử dụng theo kết quả lập bảng kê 02/BKH của điều tra Hoạt động xây dựng.

Mẫu biểu bảng kê được quy định tại Phụ lục I.

4. Thu thập thông tin phiếu điều tra

Điều tra vốn đầu tư thực hiện sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp kết hợp với điều tra trực tiếp.

Điều tra gián tiếp áp dụng đối với doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp; xã; Sở Tài chính; bộ, ngành trung ương. Các đơn vị điều tra đăng nhập vào tài khoản được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra và thực hiện khai báo các thông tin theo mẫu phiếu điều tra.

Điều tra trực tiếp áp dụng đối với hộ dân cư, trang trại. Điều tra viên (ĐTV) đến từng hộ gặp người cung cấp thông tin (chủ hộ, chủ trang trại) để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử được thiết kế trên thiết bị điện tử di động (phiếu CAPI).

Phiếu điều tra bao gồm các thông tin chung của đơn vị điều tra và các thông tin về vốn đầu tư thực hiện bao gồm: vốn đầu tư thực hiện chia theo nguồn vốn, vốn đầu tư thực hiện chia theo khoản mục đầu tư, vốn đầu tư thực hiện chia theo mục đích đầu tư, vốn đầu tư thực hiện chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Mẫu phiếu điều tra được quy định tại Phụ lục II.

5. Suy rộng kết quả điều tra

5.1. Doanh nghiệp

Phương pháp suy rộng theo từng chỉ tiêu, từng ngành kinh tế cấp 1 và theo từng nhóm lao động áp dụng cho doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau:

(1) Suy rộng cho từng chỉ tiêu theo ngành kinh tế cấp 1 của từng nhóm lao động như sau:

- Vốn đầu tư thực hiện bình quân một doanh nghiệp (DN) theo ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j :

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{bình quân 1 DN} \\ \text{ngành cấp 1 thứ } i \text{ và} \\ \text{nhóm lao động thứ } j \\ (V_{bij}) \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực hiện của DN được chọn} \\ \text{mẫu ngành cấp 1 thứ } i \text{ và nhóm lao động thứ } j \\ \text{có đầu tư } (v_{ij}) \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ } i \text{ và} \\ \text{nhóm lao động thứ } j \text{ có đầu tư } (n_{ij}) \end{array}}$$

- Tỷ lệ mẫu doanh nghiệp có thông tin vốn đầu tư thực hiện của ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j :

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ mẫu DN có thông} \\ \text{tin vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{ngành cấp 1 thứ } i \text{ và} \\ \text{nhóm lao động thứ } j \\ (k_{ij}) \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ } i \text{ và} \\ \text{nhóm lao động thứ } j \text{ có đầu tư } (n_{ij}) \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ } i \\ \text{và nhóm lao động thứ } j (M_{ij}) \end{array}}$$

- Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j cho tỉnh, thành phố:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư} \\ \text{thực hiện của} \\ \text{DN ngành cấp} \\ \text{1 thứ } i \text{ và nhóm} \\ \text{lao động thứ } j \\ \text{của tỉnh } (V_{ij}) \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số DN của} \\ \text{toàn ngành cấp 1} \\ \text{thứ } i \text{ và nhóm} \\ \text{lao động thứ } j \\ (N_{ij}) \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ mẫu DN} \\ \text{có thông tin vốn} \\ \text{đầu tư thực hiện} \\ \text{ngành cấp 1 thứ} \\ \text{ } i \text{ và nhóm lao} \\ \text{động thứ } j (k_{ij}) \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư} \\ \text{thực hiện bình} \\ \text{quân 1 DN} \\ \text{ngành cấp 1 thứ} \\ \text{ } i \text{ và nhóm lao} \\ \text{động thứ } j (v_{bij}) \end{array}$$

$$(2) \text{ Vốn đầu tư của DN của ngành cấp 1 thứ } i: V_{C1i} = \sum V_{ij}$$

$$(3) \text{ Vốn đầu tư của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: } V = \sum V_{C1i}$$

5.2. Trang trại

Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của trang trại theo từng tỉnh, thành phố như sau:

- Vốn đầu tư thực hiện bình quân một trang trại :

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{bình quân 01 trang trại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực hiện của các trang trại} \\ \text{được chọn mẫu có đầu tư} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số trang trại được chọn mẫu có đầu tư} \end{array}}$$

$$\frac{\text{Tỷ lệ mẫu trang trại có thông tin vốn đầu tư thực hiện}}{1} = \frac{\text{Số trang trại được chọn mẫu có đầu tư}}{\text{Tổng số trang trại được chọn mẫu}}$$

- Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của trang trại:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện của trang trại} = \text{Tổng số trang trại} \times \frac{\text{Tỷ lệ mẫu trang trại có thông tin vốn đầu tư thực hiện}}{1} \times \text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 1 trang trại}$$

Quy ước: Để đảm bảo giá trị vốn đầu tư thực hiện khu vực hộ trang trại sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những hộ trang trại có giá trị đầu tư quá đột biến hoặc đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc đầu tư bằng nguồn tín dụng đầu tư phát triển thì không tham gia tính hệ số suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị vốn đầu tư thực hiện của tỉnh, thành phố sau khi đã suy rộng.

5.3. Hộ dân cư

Vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư được tính và suy rộng theo khu vực thành thị và nông thôn cho từng tỉnh, thành phố:

(1) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư thuộc khu vực thành thị :

$$\begin{aligned} \text{Vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư (khu vực thành thị)} &= \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện của các địa bàn thành thị được chọn mẫu}}{\text{Số địa bàn thành thị được chọn mẫu}} \times \text{Tổng số địa bàn thành thị} \end{aligned}$$

(2) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn :

$$\begin{aligned} \text{Vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư (khu vực nông thôn)} &= \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện của các địa bàn nông thôn được chọn mẫu}}{\text{Số địa bàn nông thôn được chọn mẫu}} \times \text{Tổng số địa bàn nông thôn} \end{aligned}$$

Quy ước: Do tỷ lệ chọn mẫu địa bàn điều tra nhỏ, để đảm bảo giá trị vốn đầu tư thực hiện khu vực hộ dân cư sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những hộ dân cư có giá trị đầu tư quá đột biến hoặc đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc đầu tư bằng nguồn tín dụng đầu tư phát triển thì không tham gia tính hệ số suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị vốn đầu tư thực hiện của tỉnh, thành phố sau khi đã suy rộng.

5.4. Đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế

Suy rộng vốn đầu tư thực hiện theo từng ngành kinh tế và theo từng loại hình tổ chức như sau:

(1) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục:

- Vốn đầu tư thực hiện bình quân một đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) của ngành giáo dục:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 1 đơn vị SNCL ngành giáo dục} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực hiện của các đơn vị SNCL ngành giáo dục được chọn mẫu có đầu tư}}{\text{Số đơn vị SNCL ngành giáo dục được chọn mẫu có đầu tư}}$$

- Tỷ lệ mẫu có thông tin vốn đầu tư thực hiện của đơn vị SNCL ngành giáo dục:

$$\text{Tỷ lệ mẫu có thông tin vốn đầu tư thực hiện của đơn vị SNCL ngành giáo dục} = \frac{\text{Số đơn vị SNCL ngành giáo dục được chọn mẫu có đầu tư}}{\text{Tổng số đơn vị SNCL ngành giáo dục được chọn mẫu}}$$

- Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của khu vực đơn vị SNCL ngành giáo dục cho toàn tỉnh, thành phố:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNCL ngành giáo dục của tỉnh, thành phố} = \text{Tổng số đơn vị SNCL ngành giáo dục của tỉnh, thành phố} \times \text{Tỷ lệ mẫu có thông tin vốn đầu tư thực hiện của đơn vị SNCL ngành giáo dục} \times \text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 1 đơn vị SNCL ngành giáo dục}$$

(2) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp công lập ngành y tế: Áp dụng tương tự cách suy rộng đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục.

(3) Vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế của tỉnh, thành phố = Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNCL ngành giáo dục + Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNNCL ngành giáo dục + Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNCL ngành y tế + Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNNCL ngành y tế.

Quy ước: Do tỷ lệ chọn mẫu điều tra nhỏ, để đảm bảo giá trị vốn đầu tư thực hiện đơn vị sự nghiệp sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những đơn vị sự nghiệp có giá trị đầu tư đột biến hoặc đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc đầu tư bằng nguồn tín dụng đầu tư phát triển thì không tham gia tính hệ số suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị vốn đầu tư thực hiện của tỉnh, thành phố sau khi đã suy rộng.

6. Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra

Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra được quy định tại Phụ lục III.

PHỤ LỤC I. BẢNG KÊ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Bảng kê số 01/BKĐB

DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Năm ...

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã xã	Tên xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Mã khu vực (thành thị =1; nông thôn=2)	Kỳ điều tra (năm =1; quý =2; cả hai =3)	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Ghi chú: Cột 9 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Địa bàn còn tồn tại được giữ lại để điều tra;

Mã 2: Địa bàn giải tỏa toàn bộ;

Mã 3: Địa bàn giải tỏa 1 phần/bị chia tách

Mã 4: Địa bàn đặc thù.

(Mã 2, 3 4 được xác định là địa bàn loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 02/BKH

DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
Năm....

STT	Mã tỉnh	Mã xã	Mã địa bản	Tên địa bản	Mã hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Điện thoại
A	1	2	3	4	5	6	7	8

Bảng kê số 03/BKTT

DANH SÁCH TRANG TRẠI ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
Năm

Mã Tỉnh	Mã xã	Tên xã	Mã trang trại	Tên chủ trang trại	Địa chỉ	Điện thoại	Ngành VSIC 2018 (Cấp 2)	Loại trang trại (1: trồng trọt; 2: chăn nuôi; 3: lâm nghiệp; 4: nuôi trồng thủy sản 5: tổng hợp)	Kỳ điều tra (năm =1; quý =2; cả hai = 3)	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Ghi chú: Cột 11 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Trang trại còn hoạt động được giữ lại điều tra;

Mã 2: Trang trại ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không đề đầu tư);

Mã 3: Trang trại không đủ tiêu chí;

(Mã 2, 3 được xác định là trang trại loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 04/BKDN

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUÝ
Năm

Mã tỉnh	MS Thuế	Tên DN	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Mã xã	Loại hình DN (mã LHDN trong ĐTDN năm trước)	Mã ngành VSIC 2018 (Cấp 5)	Số lao động	Loại tổ	Kết quả RS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ghi chú: Cột 12 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Doanh nghiệp còn hoạt động theo ngành cấp 1 chọn mẫu được giữ lại điều tra;

Mã 2: Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không để đầu tư);

Mã 3: Doanh nghiệp đã giải thể phá sản;

Mã 4: Doanh nghiệp chuyển ngành cấp 1;

Mã 5: Doanh nghiệp chuyển tỉnh khác.

(Mã 2, 3, 4, 5 được xác định là doanh nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 05/BKSN

**DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ Y TẾ
ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM
Năm**

Mã Tỉnh	Mã xã	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Loại hình tổ chức (1: công lập 2: ngoài công lập)	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Tên ngành	Mã ngành VSIC 2018 (cấp 2)	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Ghi chú: Cột 11 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: đơn vị sự nghiệp đang hoạt động theo ngành cấp 1 chọn mẫu được giữ lại điều tra;

Mã 2: đơn vị sự nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không đề đầu tư);

Mã 3: đơn vị sự nghiệp đã giải thể phá sản;

Mã 4: đơn vị sự nghiệp chuyển ngành cấp 1 khác ngành được chọn mẫu;

Mã 5: đơn vị sự nghiệp chuyển tỉnh khác.

(Mã 2, 3, 4, 5 được xác định là đơn vị sự nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

PHỤ LỤC II. PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 01/VDTH_Q	CỤC THỐNG KÊ	Mã hộ
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ		
QuýNăm.....		
<i>(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)</i>		
Thực hiện Quyết định số .../QĐ-CTK ngày ... tháng ... năm ... của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.	
A. Thông tin chung		
1. Họ và tên chủ hộ:		
2. Địa chỉ:		
Tỉnh/Thành phố:		
Xã/phường/đặc khu:		
Tên địa bàn điều tra:	Địa bàn số	
Thôn, ấp (số nhà, đường phố)		
Số điện thoại:		
3. Khu vực ☐ Thành thị ☐ Nông thôn		
4. Trong Quý [trước] hoặc Quý [báo cáo], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?		
4.1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn, ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ... phục vụ hoạt động SXKD ☐ Có ☐ Không		
4.2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng ... phục vụ SXKD <i>(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)</i> ☐ Có ☐ Không		
4.3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCHB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài) ☐ Có ☐ Không		
4.4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD ☐ Có ☐ Không		
4.5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB.... dùng cho SXKD ☐ Có ☐ Không		
<i>(Nếu cả 5 mục đều trả lời "Không" thì kết thúc phỏng vấn)</i>		

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn, ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền mua quyền sử dụng đất

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB... dùng cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Câu 2. Hộ ông/bà có đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở:

Quý [trước]:

%

Quý [báo cáo]:

%

2. Tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh:

Quý [trước]:

%

Quý [báo cáo]:

%

(Nếu hộ có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp mục 3, nếu không trả lời tiếp câu 3).

3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:

(Nhập mô tả: đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa hoặc mua sắm... phục vụ sản xuất [sản phẩm] và chọn mã ngành sản phẩm tương ứng)

--	--

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1. Vốn ngân sách địa phương

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

3. Vốn vay

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

4. Vốn tự có

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức, cá nhân...)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

Phiếu số 02/VĐTTT_Q

CỤC THỐNG KÊ

Mã trang trại

--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI

Quý Năm

(Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-CTK ngày tháng năm của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Họ và tên chủ trang trại:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố:

--	--

Xã/phường/đặc khu:

--	--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Trong Quý [trước] hoặc Quý [báo cáo], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?

3.1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn, ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ... phục vụ hoạt động SXKD

☐

Có

☐

Không

3.2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

☐

Có

☐

Không

3.3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

☐

Có

☐

Không

3.4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

☐

Có

☐

Không

3.5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB.... dùng cho SXKD

☐

Có

☐

Không

(Nếu cả 5 mục đều trả lời "Không" thì kết thúc phỏng vấn)

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn, ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền mua quyền sử dụng đất

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDDB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB... dùng cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Câu 2. Hộ ông/bà có đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở:

Quý [trước]:

%

Quý [báo cáo]:

%

2. Tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh:

Quý [trước]:

%

Quý [báo cáo]:

%

(Nếu hộ trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp mục 3, nếu không trả lời tiếp câu 3).

3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:

(Nhập mô tả: đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa hoặc mua sắm... phục vụ sản xuất
[sản phẩm] và chọn mã ngành sản phẩm tương ứng)

--	--

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1. Vốn ngân sách địa phương

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

3. Vốn vay

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

4. Vốn tự có

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các
tổ chức, cá nhân...)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

Phiếu số 03/VĐTDN_Q

CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
CỦA DOANH NGHIỆP

QuýNăm.....

(Áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-CTK ngày tháng năm
..... của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư
thực hiện.- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống
kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa có dấu)

Mã số thuế của DN

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Địa chỉ doanh nghiệp:

Tỉnh/TP trực thuộc TW:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Xã/phường/đặc khu:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email :

2. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp:

(Chọn một ô tương ứng)

☐

1. Doanh nghiệp Nhà nước trung ương

☐

3. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước

☐

2. Doanh nghiệp Nhà nước địa phương

☐

4. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

☐

5. Doanh nghiệp liên doanh liên kết

Ngành sản phẩm chính:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

VCPA 2018 - cấp 5

3. Doanh nghiệp có phát sinh tăng về Xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ hay nâng cấp, sửa chữa lớn
TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong các quý dưới đây không?

(PHÁT SINH TĂNG bên Nợ các tài khoản 211, 212, 213, 2411, 2412, 2413 trong quý)

Quý [trước]

☐

1. Có

☐

2. Không

Quý [báo cáo]

☐

1. Có

☐

2. Không

4. Doanh nghiệp có bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật (như bổ sung nguyên vật liệu, công cụ dụng
cụ... , vốn lưu động bằng hiện vật khác) từ nguồn vốn tự có không?

Quý [trước]

☐

1. Có

☐

2. Không

Quý [báo cáo]

☐

1. Có

☐

2. Không

(Nếu mục 3 và 4 chỉ trả lời "không" thì dừng trả lời)

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 1. Doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?

1 Xây dựng cơ bản

Quý [trước]	Quý [báo cáo]
(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

☐ 1 Có	☐ 1 Có
☐ 2 Không	☐ 2 Không

Nếu "Không" >> chuyển mục 2

Chia ra:

Xây dựng và lắp đặt

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Máy móc, thiết bị

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Đầu tư XD CB khác

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Trong đó:

Chi đèn bù, giải phóng mặt bằng

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

2 Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

3 Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

4 Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

5 Đầu tư khác (đầu tư nghiên cứu, đào tạo)

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Tổng giá trị đầu tư

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Câu 2. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu 1, Doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

Quý [trước]	Quý [báo cáo]
-------------	---------------

☐ 1 Có	☐ 1 Có
☐ 2 Không	☐ 2 Không

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

Nếu "Không" >> chuyển câu 3

Câu 3. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1 Vốn ngân sách trung ương

Quý [trước]	Quý [báo cáo]
(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

2 Vốn ngân sách địa phương

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

3 Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

4 Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

5 Vốn vay ở trong nước

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

6 Vốn vay ở nước ngoài

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

7 Vốn tự có (bên Việt Nam)

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

8 Vốn tự có (bên nước ngoài)

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
--------------	--------------

9 Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức cá nhân...)

(Triệu đồng)

(Triệu đồng)

Câu 4. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào?

Sản phẩm	Mã ngành	Quý [trước]	Quý [báo cáo]
A	B	1	2
Mô tả chi tiết "đầu tư ... dùng cho SXKD sản phẩm ..." và tìm kiếm mã ngành cấp 2			

Câu 5. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Tỉnh, thành phố được đầu tư	Quý [trước]	Quý [báo cáo]
A	1	2
Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố		

Câu 6. Doanh nghiệp vui lòng cho biết thông tin về các công trình/dự án trọng điểm, quan trọng của doanh nghiệp mà Doanh nghiệp thực hiện trong quý [trước] và quý [báo cáo] ?

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án/công trình	Địa điểm xây dựng		Khởi công		Dự kiến hoàn thành		Công trình đã hoàn thành	Năng lực thiết kế (AD cho CT hoàn thành)		Tổng mức đầu tư của dự án	Quý [trước]	Quý [báo cáo]	Tổng vốn đầu tư từ đầu năm tới cuối quý [báo cáo]	Lũy kế vốn thực hiện từ khi khởi công tới quý [báo cáo]
			Tỉnh	Xã	Tháng	Năm	Tháng	Năm		Đơn vị tính	Số lượng					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>J</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1	Dự án/Công trình... ..	Chọn theo danh mục SP XD							○							
2	Dự án/Công trình... ..															

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số 01/VĐTH_N

CỤC THỐNG KÊ

Mã hộ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ

Năm.....

(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng sửa chữa nhà ở)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-CTK ngày tháng năm của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Họ và tên chủ hộ:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Tên địa bàn điều tra:.....

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

3. Khu vực

☐

Thành thị

☐

Nông thôn

4. Trong năm [], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?

4.1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn, ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ... phục vụ hoạt động SXKD

☐

Có

☐

Không

4.2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng ... phục vụ SXKD

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

☐

Có

☐

Không

4.3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

☐

Có

☐

Không

4.4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

☐

Có

☐

Không

4.5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD

☐

Có

☐

Không

(Nếu cả 5 mục đều trả lời "Không" thì kết thúc phỏng vấn)

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM []

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn, ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Triệu đồng)

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Trong đó:

Tiền mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

(Triệu đồng)

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

Câu 2. Hộ ông/bà có đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở:

%

2. Tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh:

%

(Nếu hộ có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp mục 3, nếu không chuyển câu 3).

3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:

(Nhập mô tả: đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa hoặc mua sắm... phục vụ sản xuất

--	--

[sản phẩm] và chọn mã ngành sản phẩm tương ứng)

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1. Vốn ngân sách địa phương

(Triệu đồng)

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển

(Triệu đồng)

3. Vốn vay

(Triệu đồng)

4. Vốn tự có

(Triệu đồng)

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức cá nhân...)

(Triệu đồng)

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

Phiếu số 02/VĐTTT_N

CỤC THỐNG KÊ

Mã trang trại

--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI

Năm.....

(Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-CTK ngày tháng năm của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Họ và tên chủ trang trại:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố:.....

--	--

Xã/phường/đặc khu:.....

--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

--

3. Trong năm [], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?

3.1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn, ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ... phục vụ hoạt động SXKD

☐ Có ☐ Không

3.2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD
(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

☐ Có ☐ Không

3.3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XD CB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

☐ Có ☐ Không

3.4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

☐ Có ☐ Không

3.5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD

☐ Có ☐ Không

(Nếu cả 5 mục đều trả lời "Không" thì kết thúc phỏng vấn)

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn, ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

--

Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

(Triệu đồng)

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

Câu 2. Hộ ông/bà đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở:

%

2. Tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh:

%

(Nếu trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp mục 3, nếu không trả lời tiếp câu 3).

3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:

(Nhập mô tả: đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa hoặc mua sắm... phục vụ sản xuất [sản phẩm] và chọn mã ngành sản phẩm tương ứng)

--	--

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1 Vốn ngân sách địa phương

(Triệu đồng)

2 Vốn tín dụng đầu tư phát triển

(Triệu đồng)

3 Vốn vay

(Triệu đồng)

4 Vốn tự có

(Triệu đồng)

5 Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức cá nhân...)

(Triệu đồng)

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

Phiếu số 03/VĐTSN_N		CỤC THỐNG KÊ	
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ Y TẾ			
Năm.....			
(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập)			
Thực hiện Quyết định số/QĐ-CTK ngày tháng năm của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.		- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.	
A. Thông tin chung			
1. Tên đơn vị sự nghiệp:			
2. Địa chỉ :			
Tỉnh/Thành phố:.....			
Xã/phường/đặc khu:.....			
Thôn, ấp (số nhà, đường phố):			
Số điện thoại:			
Email :			
Loại hình của đơn vị sự nghiệp: (Chọn một ô tương ứng)			
1. Đơn vị sự nghiệp công lập			
2. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập			
3. Đơn vị có sử dụng vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động trong năm [] không?			
☐ 1. Có ☐ 2. Không >> Kết thúc trả lời			
B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN			
Câu 1. Đơn vị đầu tư vào khoản mục nào dưới đây?			
1 Xây dựng cơ bản		Thực hiện năm (Triệu đồng)	
1 Có 2 Không >> Chuyển mục 2			
Chia ra:			
Xây dựng và lắp đặt		(Triệu đồng)	
Máy móc, thiết bị		(Triệu đồng)	
Đầu tư XDCB khác		(Triệu đồng)	
Trong đó:			
Chi đền bù, giải phóng mặt bằng		(Triệu đồng)	
Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất		(Triệu đồng)	

2 Mua sắm TSCĐ không qua XDCB	(Triệu đồng)
3 Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	(Triệu đồng)
Tổng giá trị đầu tư	(Triệu đồng)
4 Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư trên, có bao gồm mua lại nhà làm việc, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?	
1 Có 2 Không >> Chuyển câu 2	Thực hiện năm
Giá trị mua lại là bao nhiêu?	(Triệu đồng)

Câu 2. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1 Vốn ngân sách Trung ương	Thực hiện năm
	(Triệu đồng)
2 Vốn ngân sách địa phương	(Triệu đồng)
3 Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước	(Triệu đồng)
4 Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)	(Triệu đồng)
5 Vốn vay	(Triệu đồng)
6 Vốn tự có (của ĐVSN và vốn đóng góp của dân cư)	(Triệu đồng)
7 Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức cá nhân...)	(Triệu đồng)

Câu 3. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động nào?

Mục đích đầu tư	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
A	B	I
Mô tả chi tiết mục đích đầu tư và tìm kiếm mã ngành cấp 2		

Câu 4. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Tỉnh, thành phố được đầu tư	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
A	I
Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố	

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:
2. Điện thoại:.....
3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số 04/VĐTXP N

CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU

Năm.....

(Áp dụng đối với UBND xã/phường/đặc khu quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-CTK ngày tháng năm của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu:

2. Địa chỉ :

Tỉnh/Thành phố:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

Email :

3. UBND xã/phường/đặc khu có sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp để đầu tư xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa trong năm | | không?

☐ 1. Có ☐ 2. Không >> *Kết thúc trả lời*

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM []

Câu 1. UBND xã/phường/đặc khu kê khai tổng giá trị đầu tư của các công trình xã hội hóa theo những khoản mục dưới đây:

Thực hiện năm

(Triều đông)

1 Xây dựng cơ bản

1 Có 2 Không >> Chuyển mục 2

Chia ra:

Xây dựng và lắp đặt

(Triệu đồng)

Máy móc, thiết bị

(Triệu đồng)

Đầu tư XD CB khác

(Triệu đồng)

Trong đó:

Chi đèn bù, giải phóng mặt bằng

(Triệu đồng)

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

2 Mua sắm TSCĐ không qua XD CB

(Triệu đồng)

3 Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ

(Triệu đồng)

Tổng giá trị đầu tư

(Triệu đồng)

4. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục trên, có bao gồm mua lại máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

1 Có 2 Không >> Chuyển câu 2

Thực hiện năm

Giá trị mua lại là bao nhiêu?

(Triệu đồng)

Câu 2. UBND Xã/phường/đặc khu cho biết giá trị các nguồn vốn mà các công trình xã hội hóa sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu 1:

Thực hiện năm

1 Vốn ngân sách nhà nước

(Triệu đồng)

2 Vốn đóng góp của hộ dân cư trên địa bàn UBND xã/phường/đặc khu

(Triệu đồng)

3 Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức, cá nhân...)

(Triệu đồng)

Câu 3. UBND Xã/ phường/đặc khu mô tả chi tiết giá trị đầu tư ở câu 1 phục vụ cho mục đích nào?

Mục đích đầu tư	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
A	B	1
Mô tả chi tiết mục đích đầu tư và tìm kiếm mã ngành cấp 2		

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số: 05/VDTSTC-N

CỤC THÔNG KÊ

Mã đơn vị:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA SỞ TÀI CHÍNH

Năm.....

(Áp dụng đối với Sở Tài Chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-CTK ngày tháng năm của Cục trưởng Cục Thông kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

Email:

B. CHI MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN TỪ NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Tổng số (01=02+03+04)	01	
1. Phân loại chi theo nội dung kinh tế (02=6900+6950+7050+8750)	02	
Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950	
Mua sắm tài sản vô hình	7050	
Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ	8750	
2. Phân loại chi theo ngành kinh tế (03=011+012+...+372+398)	03	
Quốc phòng	011	
Cơ yếu Chính phủ	012	
Trung tâm nhiệt đới Việt Nga	013	
Chuẩn bị động viên	014	

An ninh và trật tự an toàn xã hội	041	
Giáo dục mầm non	071	
Giáo dục tiểu học	072	
Giáo dục trung học cơ sở	073	
Giáo dục trung học phổ thông	074	
Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên	075	
Giáo dục đại học	081	
Giáo dục sau đại học	082	
Đào tạo khác trong nước	083	
Đào tạo ngoài nước	084	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	085	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp	091	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	092	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	093	
Các nhiệm vụ phục vụ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	098	
Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	101	
Khoa học xã hội và nhân văn	102	
Khoa học và công nghệ khác	103	
Y tế dự phòng	131	
Khám bệnh, chữa bệnh	132	
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	133	
Vệ sinh an toàn thực phẩm	134	
Y tế khác	139	
Sự nghiệp gia đình	141	
Dân số	151	
Văn hóa	161	
Thông tin	171	
Phát thanh	191	
Truyền hình	201	
Thông tấn	211	
Thể dục thể thao	221	
Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	251	
Xử lý chất thải rắn	261	
Xử lý chất thải lỏng	262	
Xử lý chất thải khí	263	
Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	271	
Ứng phó với biến đổi khí hậu	272	

Bảo vệ môi trường	278	
Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	281	
Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	282	
Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	283	
Thủy sản và dịch vụ thủy sản	284	
Định canh, định cư và kinh tế mới	285	
Vận tải công cộng đô thị	291	
Giao thông đường bộ	292	
Giao thông đường sắt	293	
Giao thông đường thủy nội địa	294	
Giao thông hàng hải	295	
Giao thông hàng không	296	
Hỗ trợ vận tải	297	
Công nghiệp dầu, khí	301	
Công nghiệp điện năng	302	
Công nghiệp khác	309	
Cấp, thoát nước	311	
Kiến thiết, thị chính	312	
Công nghệ thông tin	314	
Thương mại	321	
Du lịch	322	
Hoạt động dự trữ quốc gia	331	
Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	332	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	338	
Quản lý nhà nước	341	
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	351	
Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	361	
Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp	362	
Hoạt động khác	368	
Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	371	
Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	372	
Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	398	

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số: 06/VDTB-N

CỤC THÔNG KÊ

Mã đơn vị:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

Năm.....

(Áp dụng cho Bộ, ngành trung ương tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc Bộ, ngành)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-CTK ngày tháng năm của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện..

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

Email:

B. CHI MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN TỪ NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Tổng số (01=02=03=04)	01	
1. Phân loại chi theo nội dung kinh tế (02=6900 +6950+7050+8750)	02	
Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950	
Mua sắm tài sản vô hình	7050	
Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ	8750	
2. Phân loại chi theo ngành kinh tế (03=011+012+...+372+398)	03	
Quốc phòng	011	
Cơ yếu Chính phủ	012	

Trung tâm nhiệt đới Việt Nga	013	
Chuẩn bị động viên	014	
An ninh và trật tự an toàn xã hội	041	
Giáo dục mầm non	071	
Giáo dục tiểu học	072	
Giáo dục trung học cơ sở	073	
Giáo dục trung học phổ thông	074	
Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên	075	
Giáo dục đại học	081	
Giáo dục sau đại học	082	
Đào tạo khác trong nước	083	
Đào tạo ngoài nước	084	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	085	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp	091	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	092	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	093	
Các nhiệm vụ phục vụ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	098	
Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	101	
Khoa học xã hội và nhân văn	102	
Khoa học và công nghệ khác	103	
Y tế dự phòng	131	
Khám bệnh, chữa bệnh	132	
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	133	
Vệ sinh an toàn thực phẩm	134	
Y tế khác	139	
Sự nghiệp gia đình	141	
Dân số	151	
Văn hóa	161	
Thông tin	171	
Phát thanh	191	
Truyền hình	201	
Thông tấn	211	
Thê dục thể thao	221	
Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	251	
Xử lý chất thải rắn	261	
Xử lý chất thải lỏng	262	

Xử lý chất thải khí	263	
Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	271	
Ứng phó với biến đổi khí hậu	272	
Bảo vệ môi trường	278	
Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	281	
Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	282	
Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	283	
Thủy sản và dịch vụ thủy sản	284	
Định canh, định cư và kinh tế mới	285	
Vận tải công cộng đô thị	291	
Giao thông đường bộ	292	
Giao thông đường sắt	293	
Giao thông đường thủy nội địa	294	
Giao thông hàng hải	295	
Giao thông hàng không	296	
Hỗ trợ vận tải	297	
Công nghiệp dầu, khí	301	
Công nghiệp điện năng	302	
Công nghiệp khác	309	
Cấp, thoát nước	311	
Kiến thiết, thị chính	312	
Công nghệ thông tin	314	
Thương mại	321	
Du lịch	322	
Hoạt động dự trữ quốc gia	331	
Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	332	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	338	
Quản lý nhà nước	341	
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	351	
Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	361	
Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp	362	
Hoạt động khác	368	
Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	371	
Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	372	
Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	398	

3. Phân loại chi theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	04 – Mã tỉnh/TP (CQ TK ghi)	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Người cung cấp thông tin 1. Họ và tên: 2. Điện thoại:..... 3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....		

DANH MỤC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

STT	Mã số	Tên đơn vị
1	101	Văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam
2	102	Văn phòng Chủ tịch nước
3	103	Văn phòng Chính phủ
4	104	Văn phòng Quốc hội
5	105	Toà án nhân dân tối cao
6	106	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
7	107	Thanh tra Chính phủ
8	109	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
9	112	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
10	116	Bộ Nội vụ
11	117	Bộ Ngoại giao
12	118	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
13	120	Bộ Tư pháp
14	121	Bộ Công thương
15	122	Bộ Khoa học và Công nghệ
16	123	Bộ Tài chính
17	124	Bộ Xây dựng
18	127	Bộ Giáo dục và Đào tạo
19	128	Bộ Y tế
20	130	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
21	139	Kiểm toán Nhà nước
22	142	Đài Tiếng nói Việt Nam
23	143	Đài Truyền hình Việt Nam
24	144	Thông tấn xã Việt Nam
25	145	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
26	148	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
27	149	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
28	150	Đại học Quốc gia Hà Nội
29	151	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
30	152	Bộ Tư lệnh Lãng Chủ tịch Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC III. BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

Biểu số 01/ THVĐT-Q

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	01			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	02			
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03			
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04			
+ Vốn trong nước (05=13+21)	05			
+ Vốn nước ngoài (ODA) (06=14+22)	06			
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08			
- Vốn khác (09=17+25)	09			
Chia ra:				
1. Vốn trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	10			
a. Ngân sách nhà nước	11			
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12			
- Vốn trong nước	13			
- Vốn nước ngoài (ODA)	14			
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15			
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16			
e. Vốn khác	17			
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18			
a. Ngân sách nhà nước	19			
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20			
- Vốn trong nước	21			
- Vốn nước ngoài (ODA)	22			
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23			

d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24			
e. Vốn khác	25			
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	26			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27			
- Vốn tự có	28			
- Vốn khác	29			
2. Vốn đầu tư của dân cư	30			
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	31			
1. Vốn tự có (32=33+34)	32			
- Bên Việt Nam	33			
- Bên nước ngoài	34			
2. Vốn vay (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	38			
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	39			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	40			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	41			
- Máy móc, thiết bị	42			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43			
<i>Trong đó:</i>				
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	44			
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	45			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	46			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	47			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	48			
5. Đầu tư khác	49			

Biểu số 02/THVĐT-Q

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01+02+03+04+05+.....+21)				
Mục đích đầu tư				
A. Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	01			
B. Khai khoáng	02			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	03			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	04			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	05			
F. Xây dựng	06			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07			
H. Vận tải, kho bãi	08			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09			
J. Thông tin và truyền thông	10			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	15			
P. Giáo dục và Đào tạo	16			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18			
S. Hoạt động dịch vụ khác	19			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	20			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21			

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Biểu số: 04/THVĐT-Q

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI**

Quý..... năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+03 = 04+05+...+23+24)	01			
I. CHIA THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ				
1. 100% vốn nước ngoài	02			
2. Liên doanh	03			
II. CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ				
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	04			
B. Khai khoáng	05			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	06			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	07			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	08			
F. Xây dựng	09			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10			
H. Vận tải, kho bãi	11			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12			
J. Thông tin và truyền thông	13			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	15			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17			

O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	18			
P. Giáo dục và đào tạo	19			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21			
S. Hoạt động dịch vụ khác	22			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	23			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	24			

Biểu số 05/THVĐT-N

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá thực tế)
Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03	
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04	
+ Vốn trong nước (05=13+21)	05	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (06=14+22)	06	
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08	
- Vốn khác (09=17+25)	09	
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	10	
a. Ngân sách nhà nước	11	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12	
- Vốn trong nước	13	
- Vốn nước ngoài (ODA)	14	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16	
e. Vốn khác	17	
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18	
a. Ngân sách nhà nước	19	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20	
- Vốn trong nước	21	
- Vốn nước ngoài (ODA)	22	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24	
e. Vốn khác	25	
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	26	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	27	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
(27=28+29)		
- Vốn tự có	28	
- Vốn khác	29	
2. Vốn đầu tư của dân cư	30	
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	31	
1. Vốn tự có (32=33+34)	32	
- Bên Việt Nam	33	
- Bên nước ngoài	34	
2. Vốn vay (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	38	
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	39	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	40	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	41	
- Máy móc, thiết bị	42	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43	
<i>Trong đó:</i>		
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	44	
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	45	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	46	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	47	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	48	
5. Đầu tư khác	49	

Biểu số 06/THVĐT-N

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá so sánh)

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03	
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04	
+ Vốn trong nước (05=13+21)	05	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (06=14+22)	06	
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08	
- Vốn khác (09=17+25)	09	
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	10	
a. Ngân sách nhà nước	11	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12	
- Vốn trong nước	13	
- Vốn nước ngoài (ODA)	14	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16	
e. Vốn khác	17	
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18	
a. Ngân sách nhà nước	19	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20	
- Vốn trong nước	21	
- Vốn nước ngoài (ODA)	22	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24	
e. Vốn khác	25	
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	26	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	27	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
(27=28+29)		
- Vốn tự có	28	
- Vốn khác	29	
2. Vốn đầu tư của dân cư	30	
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	31	
1. Vốn tự có (32=33+34)	32	
- Bên Việt Nam	33	
- Bên nước ngoài	34	
2. Vốn vay (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	38	
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	39	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	40	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	41	
- Máy móc, thiết bị	42	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43	
<i>Trong đó:</i>		
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	44	
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	45	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	46	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	47	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	48	
5. Đầu tư khác	49	

Biểu số 07/THVĐT-N

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm	
		Tổng số	Trong đó: Vốn nhà nước
A	B		1
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	06		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		

25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	44		
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải kho bãi	52		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thủy	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58		

55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
J. Thông tin và truyền thông	61		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị	89		

xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc			
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	91		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	102		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

Biểu số 08/THVĐT-N

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá so sánh)
Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm	
		Tổng số	Trong đó: Vốn nhà nước
A	B		I
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	06		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		

25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	44		
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải kho bãi	52		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thủy	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58		

55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
J. Thông tin và truyền thông	61		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị	89		

xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc			
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	91		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	102		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

Biểu số 09/THVĐT-N

CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã tỉnh điều tra	Mã Công trình	Tên Công trình	Địa điểm xây dựng		Tháng/ Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình	Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành
			Tên tỉnh/ TP	Mã tỉnh/ TP		Đơn vị tính	Số lượng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7

